TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 11/11/2021
V/v "*ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Tiến

2. Bà Hà Thị Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 240/2021/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021 về việc "*ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2021/QĐST - HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị Kim H, sinh năm 1985; (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

ĐKTT: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ: xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Bị đơn: Anh Nguyễn Anh T, sinh năm 1980; (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/4/2021, trong quá trình tố tụng nguyên

đơn chị Trần Thị Kim H trình bày:

Chị và anh T cưới nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã t vào ngày 14/11/2005, trên cơ sở tự nguyện. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, bất hòa với nhau, anh T có quan hệ tình cảm vớ người phụ nữ khác, chị đã nhiều lần khuyên can, tạo cơ hội cho anh T nhưng anh T vẫn không thay đổi. Chị và anh T sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai bên đã không hàn gắn tình cảm vợ cH với nhau được. Chị xác định không còn tình cảm với anh T nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Anh T

Về con chung: Có 02 con chung Nguyễn Thị Nhã T2, sinh ngày 10/10/2005 và Nguyễn Thị Huyền T1, sinh ngày 01/4/2008. Từ khi ly thân đến nay con chung do chị nuôi dưỡng, chị yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

T sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết

Nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết

Tại đơn từ chối tham gia tố tụng và yêu cầu tòa án xét xử vắng mặt ngày 06/10/2021 bị đơn anh Nguyễn Anh T trình bày:

Về hôn nhân: anh và chị Trần Thị Kim H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Thủy. Chị H yêu cầu ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: anh và chị H có hai con chung tên Nguyễn Thị Nhã T2, sinh ngày 10/10/2005 và Nguyễn Thị Huyền T1, sinh ngày 01/4/2008, từ khi anh và chị H sống ly thân thì con chung do chị H nuôi dưỡng. Khi ly hôn anh đồng ý để chị H tiếp tục nuôi hai con chung và anh không cấp dưỡng nuôi con.

T sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết

Nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn và bị đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của

chị H đối với anh T. Về con chung: giao 02 con chung tên Nguyễn Thị Nhã T2, sinh ngày 10/10/2005 và Nguyễn Thị Huyền T1, sinh ngày 01/4/2008 cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. T sản chung, nợ chung: không có nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các T liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị H và anh T cưới nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Thủy vào ngày 14/11/2005 trên cơ sở tự nguyện nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ cH chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì xảy ra bất hòa, mâu thuẫn với nhau, hôn nhân không còn hạnh phúc. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn, hôn nhân không hạnh phúc do hai bên thiếu sự tin tưởng, yêu thương nhau, theo chị H trình bày thì nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Chị H và anh T đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay không hàn gắn lại được với nhau, khi chị H yêu cầu ly hôn thì anh T cũng đồng ý. Qua đó, đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa chị H và anh T đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, do đó chị H yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị H và anh T có 02 con chung Nguyễn Thị Nhã T2, sinh ngày 10/10/2005 và Nguyễn Thị Huyền T1, sinh ngày 01/4/2008. Từ khi chị H và anh T sống ly thân thì cháu T2 và cháu T1 do chị H nuôi dưỡng, chăm sóc. Chị H có yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con chung và anh T cũng đồng ý. Do đó, để ổn định T2 lý và sự phát triển bình thường của con chung yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu T2 và cháu T1 của chị H là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Chị H tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về T sản chung: Tự thỏa thuận, nên không xem xét giải quyết.

[5]Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Xét quan điểm đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là cùng quan điểm nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị Kim H phải nộp án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 28, 39, 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị Kim H được ly hôn với anh Nguyễn Anh T. Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 131 ngày 14/11/2005 của Ủy ban nhân dân xã Tân Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre chấm dứt kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Thị Nhã T2, sinh ngày 10/10/2005 và Nguyễn Thị Huyền T1, sinh ngày 01/4/2008 cho chị Trần Thị Kim H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Trường hợp anh T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về T sản chung: Tự thỏa thuận.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị Kim H phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số 0007340 ngày 15/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí chị H đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *VKSND huyện Ba Tri;*
- *Chi cục THADS huyện Ba Tri;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã T*
- *Lưu hồ sơ.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
Đã ký

Nguyễn Duy Linh